

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Cung cấp thuốc cho Nhà thuốc bệnh viện HNĐK Nghệ An

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hàng hóa

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08/05/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật được ;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ vào kết luận cuộc họp Hội đồng rà soát giá Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An ngày 17/04/2025;

Căn cứ dự trù của khoa, phòng, trung tâm.

Bệnh viện HNĐK Nghệ An có nhu cầu mua sắm thuốc cho Nhà thuốc bệnh viện để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng theo Danh mục thuốc chào hàng tại Phụ lục 1 đính kèm. Để có căn cứ tiến hành mua sắm đảm bảo công khai minh bạch hiệu quả kinh tế, Bệnh viện kính mời các nhà cung cấp tham gia báo giá, cụ thể các nội dung thực hiện như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện HNĐK Nghệ An.
2. Cách thức tiếp nhận hồ sơ chào hàng:

Gửi về Bệnh viện bằng cách gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ: Km số 5, Đại lộ Lê nin, P.Nghi Phú, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Thông tin liên hệ người tiếp nhận báo giá: Ds. Nguyễn Thị Thanh Thủy, SĐT: 0979.799.498 hoặc Ds. Lê Chí Bảo Trung, SĐT: 0366.478.799

3. Thành phần hồ sơ báo giá tại Phụ lục 2 đính kèm.
4. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chào hàng:

Từ 8h ngày 18/04/2025 đến trước 16h ngày 28/04/2025. Các hồ sơ nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Đối với 01 mã hàng hóa mời báo giá tại Phụ lục 1, Bệnh viện tiến hành lựa chọn chọn 01 biệt được có báo giá thấp nhất (Nhóm thuốc và gói thuốc theo quy định tại Thông tư 07/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế).

Hồ sơ báo giá là căn cứ để Bệnh viện đánh giá và tiến hành mua sắm tại Nhà thuốc bệnh viện đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả kinh tế. Đơn vị tham gia báo giá phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của toàn



Đối với 01 mã hàng hóa mời báo giá tại Phụ lục 1, Bệnh viện tiến hành lựa chọn chọn 01 biệt dược có báo giá thấp nhất (Nhóm thuốc và gói thuốc theo quy định tại Thông tư 07/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế).

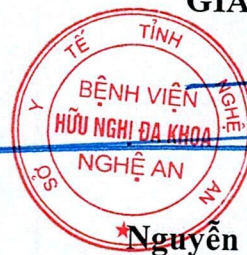
Hồ sơ báo giá là căn cứ để Bệnh viện đánh giá và tiến hành mua sắm tại Nhà thuốc bệnh viện đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả kinh tế. Đơn vị tham gia báo giá phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của toàn bộ thông tin mà đơn vị cung cấp, đồng thời phải thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Bản cam kết trong hồ sơ báo giá.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (để b/c);
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, NTB.V.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hương



PHỤ LỤC 1

DANH MỤC THUỐC MỜI BẢO GIÁ
(Kèm theo thư mời báo giá số 1163/TM-BV ngày 17/04/2025)

I. Danh mục thuốc Generic

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1	Acarbose	1	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH2	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	29.000
TH3	Acetyl leucin	1	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	17.000
TH4	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	50.000
TH5	Acetylsalicylic acid	1	100mg	Uống	Viên	Viên	35.000
TH6	Aciclovir	1	800mg	Uống	Viên	Viên	16.000
TH7	Acid Alendronic	1	70mg	Uống	Viên	Viên	17.500
TH8	Acid Alendronic + Vitamin D3	1	70mg + 2800UI	Uống	Viên	Viên	17.500
TH9	Acid Alendronic + Vitamin D3	1	70mg + 5600UI	Uống	Viên	Viên	15.000
TH10	Acid amin	1	7%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH11	Acid amin + Glucose + Điện giải	1	(40g + 80g + các chất điện giải)/1000ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.600
TH12	Acid amin + Glucose + Lipid	1	(40g + 80g + 50g)/1250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.600
TH13	Albumin	1	10g/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	3.300
TH14	Albumin	1	12,5g/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	4.570
TH15	Albumin	1	20g/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	4.000
TH16	Albumin	1	25g/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	130
TH17	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	35.500
TH18	Allopurinol	1	300mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH19	Alverine citrate + Simethicone	1	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	500
TH20	Ambroxol hydroclorid	1	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	6.000
TH21	Ambroxol hydroclorid	1	30mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH22	Amiodaron hydroclorid	1	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH23	Amitriptylin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	35.000
TH24	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000
TH25	Amlodipin + indapamid	1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	41.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH26	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	1	10mg + 1,25mg + Perindopril dạng muối 5mg	Uống	Viên	Viên	41.000
TH27	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	1	5mg + 1,25mg + Perindopril dạng muối 5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH28	Amlodipin + Losartan kali	1	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	47.000
TH29	Amlodipin + Perindopril	1	10mg + Perindopril dạng muối 4mg	Uống	Viên	Viên	260.000
TH30	Amlodipin + Perindopril	1	10mg + Perindopril dạng muối 5mg	Uống	Viên	Viên	31.000
TH31	Amlodipin + Perindopril	1	2,5mg + Perindopril dạng muối 3,5mg	Uống	Viên	Viên	130.000
TH32	Amlodipin + Perindopril	1	5mg + Perindopril dạng muối 5mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH33	Amlodipin + Perindopril	1	5mg + Perindopril dạng muối 7mg	Uống	Viên	Viên	162.000
TH34	Amlodipin + telmisartan	1	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	300.000
TH35	Amlodipin + valsartan	1	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	31.000
TH36	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(250mg + 62.5mg)/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH37	Amoxicilin + acid clavulanic	1	(80mg/ml + 11,4mg/ml) x 140ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH38	Amoxicilin + acid clavulanic	1	400mg + 57mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH39	Amoxicilin + acid clavulanic	1	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	41.000
TH40	Amoxicilin + acid clavulanic	1	600mg + 42,9mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH41	Amoxicilin + acid clavulanic	1	875mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH42	Amoxicilin + acid clavulanic	1	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	43.000
TH43	Ampicilin + Sulbactam	1	1000mg + 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH44	Arginine aspartat	1	5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	50.000
TH45	Atorvastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000
TH46	Atorvastatin	1	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH47	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	1	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	500
TH48	Azithromycin	1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000
TH49	Azithromycin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000
TH50	Bacillus Clausii	1	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH51	Betahistin	1	Betahistin dạng muối 24mg	Uống	Viên	Viên	218.000
TH52	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (Betamethasone disodium phosphate)	1	(5mg + 2mg)/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	600

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH53	Betamethasone + Calcipotriol	1	(7,5mg + 0,75mg)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	400
TH54	Bisoprolol	1	Bisoprolol dạng muối 2,5mg	Uống	Viên	Viên	300.000
TH55	Budesonid	1	1mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH56	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	1	(160mcg + 7,2mcg + 5mcg)/liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH57	Calci carbonate	1	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH58	Calci carbonate + Vitamin D3	1	1500mg + 400IU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH59	Calci carbonate + Vitamin D3	1	1500mg + 400IU	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	25.000
TH60	Calci carbonate + Vitamin D3	1	1500mg + 500IU	Uống	Viên	Viên	40.000
TH61	Calci glubionat + Calci lactobionat	1	44,1g + 9,6g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	3.000
TH62	Calci lactat gluconat + Calci carbonate + Acid ascorbic	1	1000mg + 327mg + 1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	1.000
TH63	Calci lactat gluconat + Calci carbonate + Vitamin D3	1	1358mg + 1050mg + 400IU	Uống	Viên sủi	Viên	500
TH64	Calcitonin	1	100UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH65	Calcitonin	1	50UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH66	Cao khô lá Bạch quả	1	120mg	Uống	Viên	Viên	200.000
TH67	Cao khô lá Bạch quả	1	17,5mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	3.000
TH68	Cao khô lá Bạch quả	1	80mg	Uống	Viên nang	Viên	200.000
TH69	Capsaicin	1	75mg/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
TH70	Carbamazepin	1	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH71	Carbomer	1	0,2%/10g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	2.000
TH72	Caspofungin	1	70mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	100
TH73	Cefadroxil	1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH74	Cefditoren	1	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH75	Cefepim	1	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	200
TH76	Cefixim	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
TH77	Cefixim	1	400mg	Uống	Viên	Viên	60.000
TH78	Cefpodoxim	1	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH79	Ceftaroline fosamil	1	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH80	Cefuroxim	1	250mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH81	Cefuroxim	1	500mg	Uống	Viên	Viên	25.500
TH82	Celecoxib	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	27.000
TH83	Cetirizin dihydrochloride	1	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000
TH84	Choline Alfoscerat	1	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.200
TH85	Ciclopiroxolamin	1	10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	300
TH86	Ciclosporin	1	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH87	Ciclosporin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH88	Ciclosporin	1	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH89	Cinnarizin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH90	Ciprofloxacin	1	0,2%/0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	50
TH91	Ciprofloxacin	1	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	4.000
TH92	Ciprofloxacin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	23.560
TH93	Citalopram	1	20mg	Uống	Viên	Viên	80.000
TH94	Citicoline	1	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	72.000
TH95	Citicoline	1	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	70.500
TH96	Clarithromycin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH97	Clindamycin	1	300mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
TH98	Clindamycin	1	300mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	200
TH99	Clopidogrel + acid acetylsalicylic	1	75mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	21.000
TH100	Clozapin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH101	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH102	Colistin	1	1 MIU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH103	Cyclophosphamid	1	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	600
TH104	Cyclophosphamid	1	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	600
TH105	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	1	10mg + 2,66mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH106	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	1	5mg + 1,33mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH107	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	1	10mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
TH108	Deflazacort	1	6mg	Uống	Viên	Viên	40.000
TH109	Desloratadin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	21.000
TH110	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	1.000
TH111	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH112	Dexketoprofen	1	25mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	6.000
TH113	Diacerein	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	59.000
TH114	Diclofenac natri	1	100mg	Đặt hậu môn/Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	250
TH115	Diclofenac natri	1	1g, 25g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	10.000
TH116	Diclofenac natri	1	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH117	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	16.000
TH118	Diosmin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000
TH119	Diosmin + Hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH120	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH121	Domperidon	1	1mg/ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	6.000
TH122	Donepezil	1	Donepezil dạng muối 10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH123	17β-Estradiol + 17β-Estradiol + Dydrogesteron	1	1mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH124	Ebastin	1	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.300
TH125	Eicosapentaenoic acid + Docosahexaenoic acid + Omega-3 marine triglycerides	1	60mg + 260mg + 320mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000
TH126	Eltrombopag	1	25mg	Uống	Viên	Viên	200
TH127	Enoxaparin natri	1	4000IU/0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	4.200
TH128	Enoxaparin natri	1	6000IU/0,6ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	2.200
TH129	Entecavir	1	0,5mg	Uống	Viên	Viên	500
TH130	Eperisone	1	50mg	Uống	Viên	Viên	116.000
TH131	Esomeprazol	1	20mg	Uống	Viên	Viên	7.000
TH132	Esomeprazol	1	40mg	Uống	Viên	Viên	91.200
TH133	Esomeprazol	1	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	500
TH134	Estradiol + Dydrogesterone	1	1mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	5.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH135	Etifoxin chlohydrat	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH136	Etoricoxib	1	90mg	Uống	Viên	Viên	16.000
TH137	Etoricoxib	1	60mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH138	Famotidin	1	40mg	Uống	Viên	Viên	300
TH139	Febuxostat	1	80mg	Uống	Viên	Viên	500
TH140	Felodipine + Metoprolol tartrate	1	5mg + 50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000
TH141	Fexofenadin hydroclorid	1	180mg	Uống	Viên	Viên	500
TH142	Fluticasone furoate + Umeclidinium + Vilanterol	1	100mcg + 62,5mcg + 25mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH143	Follitropin β	1	300IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	500
TH144	Furosemid	1	40mg	Uống	Viên	Viên	20.300
TH145	Fusidic acid + Betamethason	1	(2% + 0,1%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
TH146	Fusidic acid + hydrocortisone acetate	1	(20mg + 10mg)/g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	900
TH147	Fusidic acid + hydrocortisone acetate	1	(20mg + 10mg)/g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
TH148	Gabapentin	1	100 mg	Uống	Viên nang	Viên	66.000
TH149	Gabapentin	1	300 mg	Uống	Viên nang	Viên	66.000
TH150	Galantamin	1	Galantamin dạng muối 5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH151	Ganirelix	1	0,25mg/0,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	2.000
TH152	Glucosamin	1	750mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000
TH153	Glucosamin	1	Glucosamin dạng muối 250mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH154	Glucosamin	1	Glucosamine dạng muối 1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	115.000
TH155	Glucosamin	1	Glucosamine dạng muối 500mg	Uống	Viên nang	Viên	90.000
TH156	Glucosamin sulphat kali clorid + Chondroitin	1	995,22mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	200.000
TH157	Glucosamin sulphat kali clorid + Chondroitin sulfate + Fish Oil	1	500mg + 11,1mg + 500mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000
TH158	Glucosamine sulfate potassium chloride + Chondroitin sulfate + Cao đặc thân rễ Gừng + Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	1	500mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH159	Glutathion	1	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH160	Glyceryl trinitrat	1	0,6mg	Ngậm dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	103.000
TH161	Hydrocortison Acetate + Lidocain	1	125mg/5ml; 25mg/ 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH162	Ibandronic Acid	1	150 mg	Uống	Viên	Viên	500

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH163	Ibuprofen	1	200mg	Uống	Viên	Viên	15.500
TH164	Ibuprofen	1	400mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH165	Indomethacin	1	0,1% x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	2.000
TH166	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml (25/75)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	1.000
TH167	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml (50/50)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	1.000
TH168	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1	300UI/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	800
TH169	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	1	450IU/1,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	600
TH170	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml (30/70)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	1.000
TH171	Irbesartan	1	150mg	Uống	Viên	Viên	35.000
TH172	Isosorbid	1	Isosorbid dạng muối 10mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH173	Isosorbid	1	Isosorbid dạng muối 20mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH174	Itraconazol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	500
TH175	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	51.000
TH176	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên	Viên	54.000
TH177	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	1	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20mcg)/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	50
TH178	Ketoprofen	1	2,5%/ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	1.000
TH179	Lactulose	1	10g/15ml x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.500
TH180	Lactulose	1	10g/15ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	100
TH181	Lansoprazol	1	15mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH182	Lansoprazol	1	30mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH183	Leflunomide	1	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH184	Levocarnitin	1	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	3.000
TH185	Levofloxacin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH186	Levofloxacin	1	750mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH187	Levothyroxin natri	1	25mcg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH188	Levothyroxin natri	1	50mcg	Uống	Viên	Viên	5.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH189	Lidocain hydroclodrid	1	2%/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH190	Linezolid	1	600 mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH191	Lisinopril	1	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH192	Lisinopril	1	20mg	Uống	Viên	Viên	260.000
TH193	Lisinopril + hydrochlorothiazid	1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	210.000
TH194	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	1	(1,500gam + 2,000gam + 1,400gam + 1,000gam + 1,000gam + 0,500gam + 0,500gam + 1,500gam + 0,600gam + 0,600gam + 0,050gam + 0,050gam + 0,500gam + 0,400gam + 0,200gam + 0,100gam + 0,300gam)/200ml; 6,1%	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20
TH195	Loperamid	1	Loperamid dạng muối 2mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000
TH196	Loratadin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH197	L-Ornithin-L-aspartat	1	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH198	Losartan kali + Hydrochlorothiazide	1	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH199	Losartan kali + Hydrochlorothiazide	1	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH200	Lovastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	300.000
TH201	Loxoprofen	1	60mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH202	Macrogol	1	10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH203	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	1	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH204	Magnesi aspartat + Kali aspartat	1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH205	Mecobalamin	1	500mcg	Uống	Viên	Viên	115.000
TH206	Meloxicam	1	15mg	Uống	Viên	Viên	90.000
TH207	Meloxicam	1	7,5 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000
TH208	Meropenem	1	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH209	Mesalazin	1	1g	Đặt hậu môn/Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	500
TH210	Mesalazin	1	2g	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000
TH211	Metformin	1	Metformin dạng muối 750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	20.000
TH212	Methyldopa	1	250mg	Uống	Viên	Viên	200
TH213	Methylprednisolon	1	16mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH214	Methylprednisolon	1	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH215	Methylprednisolon	1	4mg	Uống	Viên	Viên	100.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH216	Metoclopramid	1	Metoclopramid dạng muối 10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	17.000
TH217	Metronidazol	1	250mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH218	Metronidazol	1	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH219	Minoxidil	1	20mg/ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	100
TH220	Minoxidil	1	50mg/ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	100
TH221	Mirtazapin	1	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH222	Mometasone furoate	1	50mcg/liều xịt x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH223	Moxifloxacin	1	400mg	Uống	Viên	Viên	14.500
TH224	Mycophenolat	1	Mycophenolat dạng muối 500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH225	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	1	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH226	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	1	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH227	Natri bicarbonat	1	4,2%, 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH228	Natri carboxymethylcellulose	1	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH229	Natri montelukast	1	10mg	Uống	Viên	Viên	14.000
TH230	Natri montelukast	1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH231	Natri montelukast	1	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH232	Natri montelukast	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH233	Natri Valproat	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH234	Neostigmin metylsulfat	1	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH235	Nhôm oxyd hydrat hóa + magnesi hydroxyd + nhôm phosphat hydrat hóa + gôm guar	1	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	200.000
TH236	Nicergoline	1	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH237	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000
TH238	Nimodipin	1	10mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH239	Olanzapin	1	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000
TH240	Olanzapin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH241	Olanzapin	1	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000
TH242	Olmetastaran medoxomil	1	10mg	Uống	Viên	Viên	12.500
TH243	Olmetastaran medoxomil	1	20mg	Uống	Viên	Viên	30.500

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH244	Omega-3-acid ethyl esters	1	1000mg	Uống	Viên nang	Viên	300.000
TH245	Omeprazol	1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	26.000
TH246	Omeprazol	1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000
TH247	Ondansetron	1	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH248	Oxacilin	1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH249	Oxcarbazepin	1	300mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH250	Pancreatin (trương đương Amylase + Lipase + Protease)	1	300mg	Uống	Viên nang	Viên	28.000
TH251	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	17.000
TH252	Paracetamol	1	650mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH253	Paracetamol	1	80mg	Đặt hậu môn/Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	250
TH254	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
TH255	Paracetamol + codein phosphat	1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH256	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	1	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH257	Perindopril Arginine + Indapamide	1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH258	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	1	900mg +100mg	Uống	Viên	Viên	161.000
TH259	Piracetam	1	1200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	200.000
TH260	Pitavastatin	1	2mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH261	Polyethylene Glycol + Propylene Glycol	1	(0,4%+0,3%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.500
TH262	Pramipexol	1	0,18mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH263	Pramipexol	1	0,26mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH264	Pravastatin natri + Fenofibrat	1	40mg + 160mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
TH265	Prednisolon	1	5mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH266	Prednisolon acetat	1	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH267	Pregabalin	1	150mg	Uống	Viên nang	Viên	500
TH268	Progesteron	1	100mg	Uống, Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	6.000
TH269	Progesteron	1	200mg	Uống, Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	60.000
TH270	Quetiapine	1	100mg	Uống	Viên	Viên	60.000
TH271	Rabeprazole natri	1	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000
TH272	Rabeprazole natri	1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH273	Rebamipid	1	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH274	Risedronat natri	1	35mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH275	Risperidon	1	1mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH276	Risperidon	1	2mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH277	Rivaroxaban	1	15mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH278	Rivaroxaban	1	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH279	Rosuvastatin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	16.000
TH280	Saccharomyces boulardii	1	2,5 x 10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	40.000
TH281	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	52.000
TH282	Salbutamol	1	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH283	Sắt protein succinylat	1	Sắt nguyên tố 40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	23.300
TH284	Sertralin	1	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH285	Silymarin	1	140mg	Uống	Viên	Viên	107.000
TH286	Silymarin	1	150mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH287	Simethicon	1	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH288	Simvastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	300.000
TH289	Simvastatin + Ezetimibe	1	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH290	Solifenacine succinate	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH291	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên	Viên	53.700
TH292	Spironolacton	1	50mg	Uống	Viên	Viên	52.500
TH293	Sucralfat	1	1000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH294	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	1	(40mg + 8mg)/ml x 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH295	Sulpirid	1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000
TH296	Sulpirid	1	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH297	Tamsulosin hydroclorid	1	0.4 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
TH298	Telmisartan	1	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH299	Tenofovir Disoproxil Fumarate	1	300mg	Uống	Viên	Viên	1.500
TH300	Thiamazole	1	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH301	Thiamazole	1	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH302	Tianeptin	1	Tianeptin dạng muối 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH303	Timolol	1	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	100
TH304	Tolperison	1	150mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH305	Tranexamic acid	1	250mg	Uống	Viên	Viên	2.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH306	Tranexamic acid	1	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	2.500
TH307	Tranexamic acid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH308	Travoprost + Timolol	1	(5mg + 0,04mg)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	100
TH309	Trimetazidin	1	Trimetazidin dạng muối 35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300.000
TH310	Trimetazidin	1	Trimetazidin dạng muối 80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000
TH311	Triptorelin	1	0,1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	100
TH312	Triptorelin	1	3,75mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	30
TH313	Triptorelin acetat	1	0,1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	100
TH314	Ubidecarenone + Vitamin E	1	30mg + 6,71mg	Uống	Viên nang	Viên	120.000
TH315	Valproat natri	1	400mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	15.000
TH316	Valproat natri + Valproic acid	1	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH317	Venlafaxin	1	37,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH318	Vildagliptin + Metformin hydroclorid	1	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH319	Vildagliptin + Metformin hydroclorid	1	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH320	Vitamin B12	1	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH321	Xylometazolin hydroclorid	1	0,5mg/ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
TH322	Zopiclon	1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH323	Acarbose	2	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH324	Acenocoumarol	2	1mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH325	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	16.000
TH326	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	40.000
TH327	Aciclovir	2	30mg/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	300
TH328	Acid alendronic	2	70mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH329	Acid Alendronic + Vitamin D3	2	70mg + 2800IU	Uống	Viên sủi	Viên	5.000
TH330	Acid amin	2	5,4%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	6.000
TH331	Acid amin	2	8%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH332	Acid amin	2	8%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	4.000
TH333	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/1040ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	4.000
TH334	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/1440ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	3.000
TH335	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/384ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	4.500
TH336	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(11,3% + 11% + 20 %)/960ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH337	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(8% + 16% + 20%)/1250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	5.000
TH338	Acid amin + Glucose + Lipid	2	(8% + 16% + 20%)/375ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	6.000
TH339	Acid Thiocctic	2	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	10.000
TH340	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên	8.000
TH341	Alfuzosin	2	Alfuzosin dạng muối 10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000
TH342	Almagate	2	1500mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH343	Alpha Chymotrypsin	2	4200IU	Uống	Viên	Viên	5.000
TH344	Ambroxol hydroclorid	2	30mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH345	Ambroxol hydroclorid	2	900mg/150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	6.000
TH346	Amitriptylin	2	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH347	Amlodipin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	1.200
TH348	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
TH349	Amoxicilin + acid clavulanic	2	400mg + 57mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	25.000
TH350	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH351	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	30.000
TH352	Amoxicilin + acid clavulanic	2	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH353	Amoxicillin	2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
TH354	Bambuterol hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000
TH355	Betahistin	2	Betahistin dạng muối 24mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH356	Bilastine	2	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH357	Bismuth	2	120mg	Uống	Viên	Viên	10.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH358	Bismuth subsalicylat	2	262,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH359	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	Bisoprolol dạng muối 2,5mg + Hydrochlorothiazid 6,25mg	Uống	Viên	Viên	300.000
TH360	Calci carbonate + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + Vitamin D3 + Natri borat	2	1500mg + 6,65mg + 80mg + 11,2mg + 1,5mg + 3mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	12.200
TH361	Calci carbonate + Vitamin D3	2	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	50.000
TH362	Calci carbonate + Vitamin D3	2	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	17.000
TH363	Calci carbonate + Vitamin D3	2	750mg + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	23.400
TH364	Calci lactat	2	Calci dạng muối 300mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH365	Calcipotriol + betamethason dipropionat	2	(0,05mg + 0,643mg)/g x 30g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	500
TH366	Cao khô lá Bạch quả	2	120mg	Uống	Viên nang	Viên	45.000
TH367	Cefaclor	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH368	Cefadroxil	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH369	Cefixim	2	200mg	Uống	Viên	Viên	17.000
TH370	Cefoperazon	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	7.000
TH371	Cefoperazon	2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH372	Cefpodoxim	2	200mg	Uống	Viên	Viên	12.000
TH373	Cefprozil	2	125mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	800
TH374	Cefprozil	2	250mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH375	Cefprozil	2	500mg	Uống	Viên	Viên	42.600
TH376	Cefradin	2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH377	Ceftibuten	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH378	Ceftriaxon	2	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH379	Cefuroxim	2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH380	Cilostazol	2	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH381	Ciprofloxacin	2	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	12.000
TH382	Clarithromycin	2	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000
TH383	Clindamycin	2	150mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH384	Clopidogrel + acid acetylsalicylic	2	75mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH385	Daclatasvir	2	60mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH386	Dapagliflozin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH387	Deferipron	2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH388	Desloratadin	2	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH389	Dexlansoprazole	2	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	33.000
TH390	Dexlansoprazole	2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	17.200
TH391	Dexlansoprazole	2	60mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60.000
TH392	Dienogest	2	2mg	Uống	Viên	Viên	5.700
TH393	Diosmin	2	300mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH394	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	13.000
TH395	Diosmin + Hesperidin	2	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH396	Dutasteride	2	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
TH397	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	Enalapril dạng muối 10mg + Hydrochlorothiazide 25mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH398	Eperisone	2	50mg	Uống	Viên	Viên	19.000
TH399	Esomeprazol	2	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000
TH400	Eszopiclone	2	2mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH401	Etoricoxib	2	60mg	Uống	Viên	Viên	21.000
TH402	Febuxostat	2	40mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH403	Febuxostat	2	80 mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH404	Fenofibrat	2	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH405	Flavoxate hydroclorid	2	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH406	Fluconazol	2	150mg	Uống	Viên nang	Viên	500
TH407	Fluoxetin	2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH408	Fluvastatin	2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
TH409	Fluvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	150.000
TH410	Furosemid + Spironolacton	2	20mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	67.000
TH411	Gabapentin	2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH412	Gabapentin	2	400mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH413	Galantamin	2	4mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH414	Glucosamin	2	1250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	39.000
TH415	Glucosamin	2	Glucosamin dạng muối 750mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH416	Glutathion	2	300mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH417	Haloperidol	2	1,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH418	Hydroxy cloroquin	2	Hydroxy cloroquin dạng muối 200mg	Uống	Viên	Viên	56.000
TH419	Hydroxyurea	2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH420	Ibuprofen	2	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH421	Itoprid hydrochlorid	2	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000
TH422	Lansoprazol	2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH423	Lenalidomid	2	25mg	Uống	Viên nang	Viên	500
TH424	Lenalidomid	2	25mg	Uống	Viên nang	Viên	500
TH425	Lercanidipine hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH426	Levetiracetam	2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH427	Levodopa + carbidopa	2	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH428	Levofloxacin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.400
TH429	Levofloxacin	2	750mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH430	Levothyroxin natri	2	100mcg	Uống	Viên	Viên	12.000
TH431	Linezolid	2	600mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH432	Lisinopril	2	10mg	Uống	Viên	Viên	200.000
TH433	Lisinopril	2	30mg	Uống	Viên	Viên	200.000
TH434	L-Ornithin-L-aspartat	2	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	115.000
TH435	Mecobalamin	2	0,5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	25.000
TH436	Mecobalamin	2	1500mcg	Uống	Viên	Viên	45.000
TH437	Meloxicam	2	15mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	25.000
TH438	Meropenem	2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	4.500
TH439	Mesalazin	2	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000
TH440	Metformin	2	Metformin dạng muối 1000mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH441	Metformin	2	Metformin dạng muối 500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH442	Metformin	2	Metformin dạng muối 750mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH443	Metformin	2	Metformin dạng muối 850mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH444	Methocarbamol	2	750mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH445	Metronidazol	2	40mg/ml x 60 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH446	Mupirocin	2	20mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	100
TH447	Mycophenolat	2	Mycophenolat dạng muối 250mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH448	Natri clorid + Natri citrate + Kali clorid + Dextrose khan	2	0,52g+ 0,58g+0,3g+2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH449	Natri montelukast	2	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH450	Natri Valproat	2	200mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH451	Nicorandil	2	5mg	Uống	Viên	Viên	200.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH452	Nimodipin	2	10mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH453	Olanzapin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH454	Olanzapin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH455	Omeprazol	2	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH456	Pantoprazol	2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	48.000
TH457	Paracetamol	2	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH458	Paracetamol	2	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	15.000
TH459	Paracetamol	2	650mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH460	Paracetamol + methocarbamol	2	300mg + 380mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH461	Paracetamol + methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH462	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	2	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	31.000
TH463	Phospholipid đậu nành	2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
TH464	Piracetam	2	2400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH465	Piracetam	2	4g/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH466	Piracetam + Cinnarizin	2	400mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH467	Piroxicam	2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
TH468	Pitavastatin	2	Pitavastatin calci 2mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	350.000
TH469	Prasugrel	2	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH470	Pravastatin natri	2	10mg	Uống	Viên	Viên	155.000
TH471	Pravastatin natri	2	20mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH472	Pregabalin	2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH473	Pregabalin	2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH474	Quetiapine	2	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH475	Ramipril	2	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH476	Rifaximin	2	550mg	Uống	Viên	Viên	2.500
TH477	Rivaroxaban	2	15mg	Uống	Viên	Viên	8.400
TH478	Rivaroxaban	2	20mg	Uống	Viên	Viên	8.000
TH479	Rosuvastatin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH480	Rosuvastatin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH481	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	2	Sắt nguyên tố 100mg + Acid folic 0,35mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH482	Sắt protein succinylat	2	Sắt nguyên tố 40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	37.200
TH483	Sitagliptin	2	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH484	Spironolacton	2	25mg	Uống	Viên	Viên	300.000
TH485	Sultamicillin	2	750mg	Uống	Viên	Viên	15.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH486	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	2	25mg	Uống	Viên	Viên	11.000
TH487	Tenofovir Disoproxil Fumarate	2	300mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH488	Thalidomid	2	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH489	Thalidomid	2	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH490	Trihexyphenidyl hydroclorid	2	2mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH491	Ursodeoxycholic acid	2	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH492	Ursodeoxycholic acid	2	300mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH493	Ursodeoxycholic acid	2	500mg	Uống	Viên	Viên	11.000
TH494	Valproat natri	2	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH495	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	2	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH496	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	2	200mg + 100mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH497	Aciclovir	3	800mg	Uống	Viên	Viên	17.000
TH498	Amlodipin + Losartan kali	3	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH499	Azithromycin	3	200mg/5ml x 22,5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH500	Bilastine	3	20mg	Uống	Viên	Viên	500
TH501	Cefaclor	3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH502	Cefditoren	3	200mg	Uống	Viên	Viên	24.000
TH503	Cefditoren	3	400mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH504	Cefixim	3	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH505	Cefpodoxim	3	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	31.000
TH506	Cefpodoxim	3	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH507	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH508	Ceftazidim	3	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH509	Cefuroxim	3	125mg/1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH510	Cefuroxim	3	500mg	Uống	Viên	Viên	55.000
TH511	Clarithromycin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH512	Clopidogrel + acid acetylsalicylic	3	75mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH513	Drotaverin clohydrat	3	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH514	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	3	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH515	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	3	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH516	Esomeprazol	3	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH517	Felodipin	3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000
TH518	L-Ornithin-L-aspartat	3	6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	6.000
TH519	Losartan kali	3	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH520	Nifedipin	3	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
TH521	Paracetamol	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH522	Paracetamol	3	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH523	Pregabalin	3	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH524	Pregabalin	3	50mg	Uống	Viên	Viên	90.000
TH525	Rabeprazole natri	3	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000
TH526	Rosuvastatin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH527	Silymarin	3	167mg	Uống	Viên	Viên	500
TH528	Trimebutine Maleate	3	200mg	Uống	Viên	Viên	15.250
TH529	Valsartan + Hydrochlorothiazid	3	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
TH530	Aceclofenac	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH531	Acenocoumarol	4	4mg	Uống	Viên	Viên	90.200
TH532	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH533	Acetyl leucin	4	100mg/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH534	Acetyl leucin	4	100mg/ml x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH535	Acetylcystein	4	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH536	Acetylsalicylic acid	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH537	Acetylsalicylic acid	4	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH538	Acetylsalicylic acid	4	80mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH539	Acetylsalicylic acid	4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	56.000
TH540	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	17.500
TH541	Acid Alendronic + Vitamin D3	4	70mg + 5600UI	Uống	Viên	Viên	12.000
TH542	Acid amin	4	8%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH543	Acid Folic	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
TH544	Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin	4	25mg + 25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH545	Acid thioctic	4	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH546	Acid Thioctic	4	300mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH547	Aescin	4	Aescin dạng muối 10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH548	Aescin	4	Aescin dạng muối 5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH549	Albendazol	4	200mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH550	Almagate	4	1500mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	7.000
TH551	Alpha Chymotrypsin	4	4200IU	Uống	Viên	Viên	12.000
TH552	Alpha Chymotrypsin	4	4200IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH553	Alpha Chymotrypsin	4	8400IU	Uống	Viên	Viên	100.000
TH554	Ambroxol hydroclorid	4	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	53.000
TH555	Amlodipin + atorvastatin	4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	3.000
TH556	Amoxicilin + Sulbactam	4	500mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000
TH557	Amoxicilin + Sulbactam	4	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	60.000
TH558	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1000mg + 200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH559	Amoxicilin + acid clavulanic	4	600mg + 42,9mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH560	Amoxicilin + acid clavulanic	4	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000
TH561	Amoxicillin	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	48.000
TH562	Arginin hydroclorid	4	400mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	120.000
TH563	Arginin hydroclorid	4	800mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	50.000
TH564	Arginine aspartat	4	1g/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH565	Arginine aspartat	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH566	Atorvastatin + Ezetimibe	4	80mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH567	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH568	Atropin sulfat	4	10mg/ml x 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH569	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + magnesi carbonat + nhôm hydroxyd	4	2500mg + 300mg + 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH570	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + magnesi carbonat + nhôm hydroxyd	4	2500mg + 300mg + 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	40.000
TH571	Azathioprin	4	50mg	Uống	Viên	Viên	17.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH572	Azithromycin	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH573	Bacillus Clausii	4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	50.000
TH574	Bacillus Subtilis	4	≥10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	200.000
TH575	Benfotiamine	4	150mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH576	Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon)+ Dequalinium clorid + Hydrocortison acetat + Lidocain hydroclorid + Tyrothricin	4	(0,6mg + 1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg)/ml x 10ml	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH577	Betahistin	4	Betahistin dạng muối 12mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH578	Betahistin	4	Betahistin dạng muối 24mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH579	Betamethasone + Calcipotriol	4	(7,5mg + 0,75mg)/15g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	1.500
TH580	Bismuth	4	Bismuth oxyd 120mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH581	Bismuth subsalicylat	4	262,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH582	Bismuth subsalicylat	4	262mg	Uống	Viên	Viên	124.000
TH583	Bismuth subsalicylat	4	525mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	200.000
TH584	Bromazepam	4	6mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH585	Bromelain	4	100 F.I.P units	Uống	Viên	Viên	15.000
TH586	Bromhexin	4	2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH587	Budesonid	4	0,5mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH588	Budesonid	4	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH589	Calci + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin B3 + Vitamin B5 + Lysin HCL	4	(65mg + 1,5mg + 1,75mg + 3,0mg + 200IU + 7,5mg + 10mg + 5mg + 150mg)/7,5ml x 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	100.000
TH590	Calci + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin B3 + Vitamin B5 + Lysin HCL	4	(8,67mg + 0,2mg + 0,23mg + 0,4mg + 1mcg + 1mg + 1,33mg + 0,67mg + 20mg)/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH591	Calci ascorbat + Lysin ascorbat	4	(250mg + 250mg)/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH592	Calci carbonate + Vitamin D3	4	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	15.000
TH593	Calci carbonate + Vitamin D3	4	1250mg + 440IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.500
TH594	Calci carbonate + Vitamin D3	4	1500mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	52.200
TH595	Calci clorid	4	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	500

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH596	Calci glucoheptonat + Calci gluconat	4	(700mg + 300mg)/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	150.000
TH597	Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP	4	(110 mg + 10mg + 5mg)/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH598	Calci gluconat + Calci lactat pentahydrat	4	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH599	Calci glycerophosphat + L-Lysin hydroclorid + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin E	4	(210mg + 200mg + 1000IU + 3mg + 3mg + 2mg + 12mg + 100IU +10mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	22.900
TH600	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	4	456mg + 426mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	12.000
TH601	Calci-2-oxo-3-phenylpropionat + Calci-3-methyl-2-oxobutytrat + Calci-3-methyl-2-oxovalerat + Calci-4-methyl-2-oxovalerat + Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat L-histidin + L-lysin acetat+L-tyrosin + L-threonin + L-tryptophan	4	68mg + 86mg + 67mg + 101mg + 59mg + 38mg + 105mg + 30mg + 53mg + 23mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH602	Cao Anthocyanosidic của Vaccinium myrtillus + Betacaroten	4	100mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH603	Cao khô lá Bạch quả	4	120mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH604	Cao khô lá Bạch quả	4	80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH605	Cefdinir	4	250mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH606	Cefoperazon + Sulbactam	4	2g + 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	7.400
TH607	Cefpodoxim	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
TH608	Cefpodoxim	4	1400mg/70ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	17.000
TH609	Cefpodoxim	4	200mg	Uống	Viên	Viên	150.000
TH610	Cefprozil	4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
TH611	Cefprozil	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	70.000
TH612	Cefuroxim	4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.500
TH613	Choline Alfoscerat	4	400 mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000
TH614	Choline Alfoscerat	4	600mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH615	Ciprofloxacin	4	250mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH616	Ciprofloxacin	4	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH617	Ciprofloxacin	4	400mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH618	Citicoline	4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	21.000
TH619	Citicoline	4	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH620	Clindamycin + Clotrimazole	4	100mg + 200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	40.000
TH621	Clobetasol propionat	4	0,05%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	100
TH622	Clonazepam	4	1mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH623	Clopidogrel	4	75mg	Uống	Viên	Viên	55.000
TH624	Clopidogrel + acid acetylsalicylic	4	75mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH625	Colchicin	4	0,6mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
TH626	Cyclosporin	4	1mg/ml Ống 0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH627	Daptomycin	4	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	16.000
TH628	Dexamethason + Neomycin + Polymyxin B sulfat	4	(1mg + 3,5mg + 10000IU)/ml x 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH629	Dexlansoprazole	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	61.000
TH630	Dexlansoprazole	4	60mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	70.000
TH631	Dexlansoprazole	4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	120.000
TH632	Diacerein	4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000
TH633	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	15.500
TH634	Diosmectit	4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH635	Diphenhydramin	4	Diphenhydramin dạng muối 10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH636	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH637	Doripenem	4	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.500
TH638	Doxycycline	4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH639	Empagliflozin + Linagliptin	4	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH640	Empagliflozin + Linagliptin	4	25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH641	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	Enalapril dạng muối 5mg + Hydrochlorothiazide 12,5mg	Uống	Viên	Viên	300.000
TH642	Entecavir	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	500
TH643	Eperisone	4	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH644	Esomeprazol	4	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH645	Esomeprazol	4	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH646	Esomeprazol	4	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000
TH647	Etoricoxib	4	120mg	Uống	Viên	Viên	15.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH648	Etoricoxib	4	90mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH649	Flunarizin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
TH650	Fluticason propionat	4	50mcg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH651	Fluticasone furoate	4	27,5mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH652	Fluvastatin	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH653	Furosemid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	200.000
TH654	Furosemid	4	40mg/4 ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	120
TH655	Furosemid + Spironolacton	4	40mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	55.000
TH656	Gabapentin	4	50mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	50.000
TH657	Gabapentin	4	50mg/ml x 6ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH658	Galantamin	4	4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH659	Galantamin	4	8mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH660	Galantamin	4	Galantamin dạng muối 5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH661	Glucosamin	4	Glucosamin dạng muối 750mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH662	Glucosamin + Chondroitin sulfat natri	4	392,6 mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	1.800
TH663	Glucosamin sulphat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	4	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH664	Glucosamin sulphat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	4	663,5mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	150.000
TH665	Glutathion	4	1200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH666	Glutathion	4	900mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH667	Haloperidol	4	5mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH668	Hydrocortison	4	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH669	Hydrocortison	4	10mg	Uống	Viên	Viên	155.000
TH670	Imipenem + Cilastatin	4	0,5g + 0,5 g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	4.200
TH671	Imipenem + Cilastatin	4	0,75g + 0,75g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	6.000
TH672	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH673	Kẽm	4	20mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH674	Kẽm gluconat	4	70mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH675	Kẽm gluconat	4	7mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	50.000
TH676	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH677	Lactulose	4	670mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH678	L-Arginin hydroclorid + Thiamine hydroclorid + Pyridoxine hydroclorid	4	250mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH679	L-Arginin L-aspartat	4	2g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH680	L-Arginin L-aspartat	4	5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH681	Levetiracetam	4	100mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH682	Levetiracetam	4	1500mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH683	Levocarnitin	4	330mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH684	Levocetirizine dihydrochloride	4	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH685	Levodopa + benserazid	4	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH686	Levodopa + carbidopa	4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH687	Levodropropizin	4	60mg	Uống	Viên	Viên	36.000
TH688	Levothyroxin natri	4	100mcg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH689	Lidocain hydroclorid	4	2%/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH690	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	4	(1840mg + 1890mg + 790mg + 88mg + 60mg + 428mg + 140mg + 1780mg + 1680mg + 3074mg + 40mg + 620mg + 1060mg + 520mg + 80mg + 1080mg)/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH691	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine hydroclorid + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Histidine HCL hydrate	4	203,9mg + 320,3mg + 291mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233mg + 216,2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH692	L-Ornithin L-aspartat + Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin E	4	80mg + 10mg + 1 mg + 75mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH693	L-Ornithin L-aspartat + Vitamin E	4	80mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	70.000
TH694	L-Ornithin-L-aspartat	4	1000mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.100
TH695	L-Ornithin-L-aspartat	4	1000mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.200
TH696	L-Ornithin-L-aspartat	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
TH697	L-Ornithin-L-aspartat	4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	12.200
TH698	L-Ornithin-L-aspartat	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	107.200
TH699	L-Ornithin-L-aspartat	4	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH700	L-Ornithin-L-aspartat	4	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	6.000
TH701	L-Ornithin-L-aspartat	4	6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH702	Losartan kali + Hydrochlorothiazide	4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH703	Lovastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	200.000
TH704	Loxoprofen	4	Loxoprofen dạng muối 60mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH705	Macrogol	4	4g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH706	Magnesi aspartat + Kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	240.000
TH707	Magnesi aspartat + Kali aspartat	4	400mg + 452mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	100.000
TH708	Magnesi hydroxid + Nhôm oxyd	4	400mg + 200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.800
TH709	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	390mg + 336,6mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH710	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	400mg + 300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH711	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	400mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	12.500
TH712	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	600mg + 599,8mg + 60mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH713	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	200.000
TH714	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	800mg + 400mg + 80 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	75.000
TH715	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	800mg + 800mg + 60mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	200.000
TH716	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + simethicon	4	800mg + 800mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.500
TH717	Meclophenoxat	4	Meclofenoxat dạng muối 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH718	Mecobalamin	4	1500mcg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH719	Methocarbamol	4	1500mg	Uống	Viên	Viên	23.400
TH720	Metronidazol + Clotrimazol + Neomycin	4	500mg + 100mg + 56000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	40.000
TH721	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	300
TH722	Mometasone furoate	4	50mcg/liều xịt x 140 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH723	Mometasone furoate	4	50mcg/liều xịt x 60	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH724	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	4	(10,63g + 3,92g)/66 ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	2.500
TH725	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	4	(5mg + 1mg)/ml x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH726	N-Acetylcystein	4	200mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	37.500
TH727	Natamycin	4	250mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	200
TH728	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	4	250 mg + 133,5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	51.000
TH729	Natri dihydrophosphat dihydrat + Dinatri phosphat dodecahydrat	4	(21,4g + 9,4g)/118ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	2.000
TH730	Natri hyaluronat	4	1,8mg/ml x 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	2.000
TH731	Natri montelukast	4	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
TH732	Nicorandil	4	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH733	Nimodipin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	8.000
TH734	Nimodipin	4	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	8.000
TH735	Omega-3-acid ethyl esters	4	1000mg	Uống	Viên nang	Viên	250.000
TH736	Omeprazol + Natri Bicarbonat	4	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
TH737	Omeprazol + Natri Bicarbonat	4	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
TH738	Omeprazol + Natri Bicarbonat	4	40mg + 1680mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	100.000
TH739	Ondansetron	4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	2.000
TH740	Oxcarbazepin	4	300mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH741	Paracetamol	4	1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	15.000
TH742	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	16.000
TH743	Paracetamol + Ibuprofen	4	500mg + 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
TH744	Paracetamol + methocarbamol	4	325mg + 400 mg	Uống	Viên	Viên	30.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH745	Paroxetin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH746	Phloroglucinol dihydrate	4	80mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2.000
TH747	Phosphatidylserin	4	350mg	Uống	Viên	Viên	150.000
TH748	Phospholipid đậu nành	4	350mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
TH749	Phytomenadion	4	1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	7.000
TH750	Phytomenadion	4	20mg/ml x 1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.200
TH751	Phytomenadion	4	20mg/ml x 2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH752	Pilocarpin	4	2% (w/v), 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH753	Piperacillin + Tazobactam	4	4g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	250
TH754	Piracetam	4	1200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	35.000
TH755	Piracetam	4	1200mg/6ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH756	Piracetam	4	2000mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH757	Piracetam	4	2400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	100.000
TH758	Piracetam	4	3,333g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	35.800
TH759	Piracetam	4	33,33%/24ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH760	Piracetam	4	33,33%/7,2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH761	Piracetam	4	4000mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH762	Piracetam	4	800mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH763	Piracetam + Vincamin	4	400mg + 20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH764	Povidon iod	4	10%, 250g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	2.300
TH765	Prednisolon	4	5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	5.000
TH766	Pregabalin	4	75mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH767	Progesteron	4	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	50.000
TH768	Progesteron	4	25mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH769	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH770	Propylthiouracil	4	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH771	Rabeprazole natri	4	20mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.500
TH772	Rabeprazole natri	4	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	21.000
TH773	Rifamycin	4	200000IU	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH774	Rivaroxaban	4	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000
TH775	Rivaroxaban	4	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH776	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH777	Saccharomyces boulardii	4	≥10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	30.000
TH778	Salbutamol	4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	52.000
TH779	Salbutamol + Ipratropium bromid	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH780	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	4	Sắt nguyên tố 100mg + Acid folic 0,35mg	Uống	Viên	Viên	46.000
TH781	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	600mg/120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	200.000
TH782	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	Sắt nguyên tố 100mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	21.820
TH783	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	Sắt nguyên tố 1500mg/30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH784	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	Sắt nguyên tố 50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	26.000
TH785	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	4	Sắt nguyên tố 50mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	230.000
TH786	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic + Pyridoxin HCL	4	178,5mg + 0,175mg + 1mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
TH787	Sertralin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH788	Silymarin	4	117mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH789	Silymarin	4	167mg	Uống	Viên	Viên	70.000
TH790	Silymarin	4	400mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH791	Silymarin	4	70mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000
TH792	Silymarin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B5 + Vitamin PP + Vitamin B12	4	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang	Viên	65.000
TH793	Spironolacton	4	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH794	Sulfasalazin	4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH795	Tacrolimus	4	1,5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	250
TH796	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH797	Tenofovir Disoproxil Fumarate	4	300mg	Uống	Viên	Viên	1.500
TH798	Thiamazol	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH799	Thymomodulin	4	60mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	32.000
TH800	Tofisopam	4	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH801	Topiramat	4	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH802	Tricalci phosphat + Vitamin D3	4	3g + 800UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000
TH803	Trihexyphenidyl hydroclorid	4	2mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH804	Trimebutine Maleate	4	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000
TH805	Ubidecarenone + Vitamin E	4	50mg + 250IU	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH806	Ursodeoxycholic acid	4	300mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH807	Ursodeoxycholic acid	4	50mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	25.000
TH808	Vildagliptin + Metformin hydroclorid	4	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH809	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Acid folic + Calci pantothenat + Calci lactate + Đồng sulfat + Sắt fumarat + Kali iod	4	1250IU + 250IU + 5mg + 2mg + 2mg + 3mcg + 50mg + 18mg + 200mcg + 5mg + 147,3mg + 1,02mg + 60,68mg + 0,0235mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000
TH810	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3 + Vitamin B12 + Lysin hydroclorid + Calci + Sắt + Magnesi	4	1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH811	Vitamin B1	4	Thiamin dạng muối 100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	15.000
TH812	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B6 + Vitamin B5	4	5mg + 2mg + 20mg + 2mg + 3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	80.000
TH813	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B5 + Vitamin B6 + Vitamin B8 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Calci carbonat + Magnesi carbonat	4	15mg + 15mg + 23mg + 10mg + 0,15mg + 0,01mg + 1000mg + 50mg + 250,25mg + 350mg	Uống	Viên sủi	Viên	17.200
TH814	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin B5	4	15 mg + 15 mg + 10 mg + 50 mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH815	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	250mg + 250mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH816	Vitamin B12	4	1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	15.000
TH817	Vitamin B6 + Magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000
TH818	Vitamin D3	4	1000IU/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	20.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH819	Xylometazolin hydrochlorid	4	0,5mg/ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH820	Xylometazolin hydrochlorid	4	1mg/ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH821	Acid amin + Glucose + Lipid	5	(11,3% + 11% + 20 %)/1440ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	8.000
TH822	Calci lactat gluconat + Calci carbonate	5	2940mg + 300mg	Uống	Viên sủi	Viên	500
TH823	Clarithromycin	5	25mg/ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	10.000
TH824	Desloratadin	5	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	6.000
TH825	Estradiol	5	2mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH826	Fluconazol	5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	50
TH827	Flurbiprofen	5	8,75mg	Ngậm	Viên	Viên	8.000
TH828	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	300UI/3ml (30/70)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	500
TH829	Kẽm	5	20mg	Uống	Viên	Viên	1.300
TH830	L- Citrulline DL-Malate	5	1000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	200
TH831	Levodopa + carbidopa	5	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH832	Levofloxacin	5	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000
TH833	Mecobalamin	5	1500mcg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH834	Methotrexate	5	2,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH835	Mirabegron	5	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
TH836	Mometasone furoate	5	0,1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	4.000
TH837	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	5	(5mg + 1mg)/ml x 2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH838	Natamycin	5	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4.000
TH839	Natri clorid + Natri citrate + Kali clorid + Dextrose khan	5	3,5g + 2,9g + 1,5g +20g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH840	Omeprazol + Natri Bicarbonat	5	20mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000
TH841	Panax Notoginseng Saponins	5	100mg	Uống	Viên nang	Viên	201.000
TH842	Panax Notoginseng Saponins	5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	16.000
TH843	Piracetam	5	2400mg/120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH844	Sắt sulfate + Acid folic + Vitamin C + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B3	5	150mg + 0,5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000

Mã hàng hóa	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH845	Silver Sulfadiazine	5	Silver Sulfadiazine 1% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	3.500
TH846	Sofosbuvir	5	400mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH847	Topiramate	5	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH848	Ubidecarenon	5	100mg	Uống	Viên nang	Viên	17.000
TH849	Valproate natri	5	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH850	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B6 + Calci pantothenat	5	15mg + 15mg + 50mg + 10mg + 25mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH851	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	5	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000

II. Danh mục thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

TH852	Cao đặc hỗn hợp bao gồm: Hoàng kỳ + Đương quy + Xích thược + Địa long + Xuyên khung + Đào nhân + Hồng hoa	3	(1,06g+0,53g+0,35g+0,26g+0,26g+0,26 g+0,26g)/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	8.800
TH853	Cao khô Diệp hạ châu	3	600mg	Uống	Viên	Viên	3.200
TH854	Cao khô Lá thường xuân	3	35mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH855	Diệp hạ châu + Nhân trần + Cỏ nhọ nồi	3	71,5mg + 35mg + 31,8mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000
TH856	Toan táo nhân + Xuyên khung + Cam thảo + Tri mẫu + Phục linh	3	(1,05g + 0,42g + 0,21g + 0,42g + 0,42g)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH857	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
TH858	Nhân sâm + Thủy điệt + Toàn yết + Xích thược + Thuyền thoái + Thổ miết trùng + Ngô Công + Đàn hương + Giáng hương + Nhũ hương + Toan táo nhân + Băng phiến	4	37,67mg + 71,06mg + 47,09mg + 32,53mg + 47,09mg + 47,09mg + 9,42mg + 15,41mg + 16,27mg + 15,41mg + 31,68mg + 9,42mg	Uống	Viên nang	Viên	173.300
TH859	Thổ miết trùng + Nhân sâm + Sơn thù nhục + Đan sâm + Hoàng liên + Nam ngũ vị tử + Cam tùng + Mạch môn đông + Toan táo nhân + Long cốt + Xích thược + Tang ký sinh	4	75mg + 89mg + 224mg + 224mg + 45mg + 67mg + 89mg + 112mg + 186mg + 149mg + 89mg + 186mg	Uống	Viên nang	Viên	216.000

III. Danh mục thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị								
Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH860	Viartril-s hoặc tương đương	Glucosamine sulfate	BDG	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	115.000
TH861	Glucobay 100mg hoặc tương đương	Acarbose	BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH862	Glucobay 50mg hoặc tương đương	Acarbose	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH863	Sintrom 4mg hoặc tương đương	Acenoucomarol	BDG	4mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH864	Tanganil 500mg/5ml hoặc tương đương	Acetyl leucin	BDG	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	18.520
TH865	Duoplavin hoặc tương đương	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	BDG	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	66.500
TH866	Ketosteril hoặc tương đương	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	BDG	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH867	Aminoplasmal B.Braun 5% E hoặc tương đương	Acid amin + Điện giải	BDG	5%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH868	Fucidin hoặc tương đương	Acid Fusidic	BDG	2%/15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ổng	700
TH869	Zentel 200mg hoặc tương đương	Albedazole	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	2.500
TH870	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	Alfuzosin HCl	BDG	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	21.000
TH871	Phosphalugel hoặc tương đương	Aluminium phosphate	BDG	12,38g/20g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	4.000
TH872	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương	Amiodaron hydroclorid	BDG	150mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	500

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH873	Twynsta hoặc tương đương	Amlodipin + telmisartan	BDG	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH874	Twynsta hoặc tương đương	Amlodipin + telmisartan	BDG	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH875	Exforge HCT 10mg/320mg/25mg hoặc tương đương	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	BDG	10mg + 320mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH876	Amlor hoặc tương đương	Amlodipine	BDG	5mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000
TH877	Amlor hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	28.000
TH878	Exforge hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) + Valsartan	BDG	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH879	Exforge hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) + Valsartan	BDG	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	55.000
TH880	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg hoặc tương đương	Amlodipine besylate+ Valsartan+ Hydrochlorothiazide	BDG	10mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	25.500
TH881	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg hoặc tương đương	Amlodipine besylate+ Valsartan+ Hydrochlorothiazide	BDG	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	25.500
TH882	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	60.000
TH883	Augmentin 625mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	3.500
TH884	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	51.000
TH885	Augmentin 1g hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	BDG	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	99.000
TH886	Eraxis hoặc tương đương	Anidulafungin	BDG	100mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	300
TH887	Eliquis hoặc tương đương	Apixaban	BDG	2,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
TH888	Eliquis hoặc tương đương	Apixaban	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
TH889	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	42.000
TH890	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	26.000
TH891	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH892	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin	BDG	200mg/5ml x 15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	25.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH893	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	15.500
TH894	Bilaxten hoặc tương đương	Bilastine	BDG	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	4.000
TH895	Bilaxten hoặc tương đương	Bilastine	BDG	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	11.000
TH896	Lumigan hoặc tương đương	Bimatoprost	BDG	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	100
TH897	Concor COR hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate (Phenoxy-amino-propanols)	BDG	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH898	Concor 5mg hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate (Phenoxy-amino-propanols)	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	3.500
TH899	Combigan hoặc tương đương	Brimonidin tartrate + Timolol	BDG	(2mg + 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	100
TH900	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonide	BDG	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	96.500
TH901	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonide	BDG	1mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	72.200
TH902	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	Budesonide + formoterol fumarate dihydrate	BDG	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 120 liều	Dạng Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.100
TH903	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	Budesonide + formoterol fumarate dihydrate	BDG	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 60 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.400
TH904	Daivonex hoặc tương đương	Calcipotriol	BDG	50mcg/g	Dùng ngoài	Mỡ bôi ngoài da	Viên	15.200
TH905	Miacalcic hoặc tương đương	Calcitonin cá hồi tổng hợp	BDG	50IU/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Viên	15.000
TH906	Cebrex hoặc tương đương	Cao khô lá Ginkgo Biloba	BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH907	Cebrex S hoặc tương đương	Cao khô lá Ginkgo Biloba	BDG	80mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH908	Tebonin hoặc tương đương	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	BDG	120mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH909	Tegretol 200 hoặc tương đương	Carbamazepine	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH910	Tegretol CR 200 hoặc tương đương	Carbamazepine	BDG	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH911	Zavicefta hoặc tương đương	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidim pentahydrate) + Avibactam (dưới dạng avibactam sodium)	BDG	2g + 0,5g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	600
TH912	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	Ceftriaxon	BDG	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	16.000
TH913	Zinnat suspension hoặc tương đương	Cefuroxim	BDG	125mg/5ml x 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	11.300
TH914	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	Cefuroxim	BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	6.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH915	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	Cefuroxim	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	18.000
TH916	Celebrex hoặc tương đương	Celecoxib	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	26.000
TH917	Ciprobay 200 hoặc tương đương	Ciprofloxacin	BDG	200mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH918	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	Ciprofloxacin	BDG	400mg/200ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH919	Ciprobay 500 hoặc tương đương	Ciprofloxacin	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	31.000
TH920	Klacid 250mg hoặc tương đương	Clarithromycin	BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH921	Klacid Forte hoặc tương đương	Clarithromycin	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH922	Klacid MR hoặc tương đương	Clarithromycin	BDG	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
TH923	Dalacin C hoặc tương đương	Clindamycin	BDG	300mg	Uống	Viên nang	Viên	30.300
TH924	Plavix hoặc tương đương	Clopidogrel	BDG	300mg	Uống	Viên	Viên	15.300
TH925	Plavix 75mg hoặc tương đương	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	BDG	75mg	Uống	Viên	Viên	42.000
TH926	Colchicine Capel 1mg hoặc tương đương	Colchicine	BDG	1mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH927	Pradaxa hoặc tương đương	Dabigatran	BDG	110mg	Uống	Viên	Viên	6.000
TH928	Pradaxa hoặc tương đương	Dabigatran	BDG	150mg	Uống	Viên	Viên	6.000
TH929	Forxiga hoặc tương đương	Dapagliflozin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	41.000
TH930	Aerius hoặc tương đương	Desloratadine	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
TH931	Tanakan hoặc tương đương	Dịch chiết ginkgo biloba	BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH932	Voltaren Emulgel hoặc tương đương	Diclofenac diethylamine	BDG	1,16g/100g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	16.200
TH933	Cataflam 25 hoặc tương đương	Diclofenac kali	BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH934	Cataflam 50 hoặc tương đương	Diclofenac kali	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH935	Voltaren hoặc tương đương	Diclofenac natri	BDG	100mg	Đặt hậu môn/Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	15.000
TH936	Voltaren 25 hoặc tương đương	Diclofenac natri	BDG	25mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH937	Voltaren 50 hoặc tương đương	Diclofenac natri	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH938	Voltaren hoặc tương đương	Diclofenac natri	BDG	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	16.000
TH939	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	Diclofenac natri	BDG	75mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Viên	15.000
TH940	Visanne hoặc tương đương	Dienogest	BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	12.000
TH941	Motilium hoặc tương đương	Domperidon	BDG	1mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Viên	15.000
TH942	No-Spa hoặc tương đương	Drotaverin hydrochloride	BDG	40mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	36.000
TH943	No-Spa forte hoặc tương đương	Drotaverin hydrochloride	BDG	80mg	Uống	Viên	Viên	17.000
TH944	Avodart hoặc tương đương	Dutasterid	BDG	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH945	Duphaston hoặc tương đương	Dydrogesterone	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	55.000
TH946	Jardiance hoặc tương đương	Empagliflozin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	10.500
TH947	Jardiance hoặc tương đương	Empagliflozin	BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH948	Lovenox hoặc tương đương	Enoxaparin natri	BDG	4000UI/0,4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	1.100
TH949	Lovenox hoặc tương đương	Enoxaparin natri	BDG	6000UI/0,6ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	100
TH950	Myonal 50mg hoặc tương đương	Eperison	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	116.000
TH951	Invanz hoặc tương đương	Ertapenem	BDG	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH952	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	BDG	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	18.000
TH953	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazole	BDG	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	27.500
TH954	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazole	BDG	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	145.000
TH955	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate)	BDG	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	35.000
TH956	Arcoxia 120mg hoặc tương đương	Etoricoxib	BDG	120mg	Uống	Viên	Viên	23.000
TH957	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	Etoricoxib	BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	24.000
TH958	Arcoxia 90mg hoặc tương đương	Etoricoxib	BDG	90mg	Uống	Viên	Viên	30.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH959	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	Fenofibrat	BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	21.000
TH960	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	BDG	145mg	Uống	Viên	Viên	21.500
TH961	Lipanthyl supra 160mg hoặc tương đương	Fenofibrate	BDG	160mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH962	Berodual hoặc tương đương	Fenoterol hydrobromide + Ipratropium bromide	BDG	(50mcg + 20mcg)/liều x 200 liều	Xịt họng	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	250
TH963	Telfast HD hoặc tương đương	Fexofenadin HCl	BDG	180mg	Uống	Viên	Viên	4.000
TH964	Flumetholon 0.1 hoặc tương đương	Fluorometholone	BDG	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	3.000
TH965	Luvox 100mg hoặc tương đương	Fluvoxamine maleate	BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH966	Fosmicin tablets 500 hoặc tương đương	Fosfomycin Calcium hydrate	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH967	Neurontin hoặc tương đương	Gabapentin	BDG	300mg	Uống	Viên nang	Viên	66.000
TH968	Glucovance hoặc tương đương	Glibenclamide + Metformin (dưới dạng Metformin hydrochlorid)	BDG	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH969	Glucovance hoặc tương đương	Glibenclamide + Metformin (dưới dạng Metformin hydrochlorid)	BDG	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH970	Diamicron MR hoặc tương đương	Gliclazid	BDG	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	68.000
TH971	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	Gliclazid	BDG	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	26.000
TH972	Buscopan hoặc tương đương	Hyoscin butylbromid	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH973	Buscopan hoặc tương đương	Hyoscin butylbromid	BDG	20mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH974	Tienam hoặc tương đương	Imipenem (dưới dạng Imipenem monohydrat) + Cilastatin (dưới dạng Cilastatin natri)	BDG	500mg + 500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH975	NovoMix 30 Flexpen hoặc tương đương	Insulin aspart	BDG	300UI/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	4.300
TH976	Novorapid Flexpen hoặc tương đương	Insulin aspart (rDNA)	BDG	300UI/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	100
TH977	Tresiba® Flextouch® 100U/ml hoặc tương đương	Insulin degludec	BDG	100U/ml (Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 10,98mg Insulin degludec)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	600
TH978	Ryzodeg Flextouch 100U/ml hoặc tương đương	Insulin degludec + Insulin aspart;	BDG	100U/ml (Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	600
TH979	Lantus Solostar hoặc tương đương	Insulin glargine	BDG	300UI/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm /Syringe	2.300

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH980	Apidra Solostar hoặc tương đương	Insulin glulisine	BDG	300UI/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	2.100
TH981	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc tương đương	Insulin lispro (trong đó 50 % là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	BDG	300U/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Syringe	1.000
TH982	Aprovel hoặc tương đương	Irbesartan	BDG	150mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH983	CoAprovel hoặc tương đương	Irbesartan+ Hydrochlorothiazide	BDG	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH984	CoAprovel 300/12.5mg hoặc tương đương	Irbesartan+ Hydrochlorothiazide	BDG	300mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH985	CoAprovel 300/25mg hoặc tương đương	Irbesartan+ Hydrochlorothiazide	BDG	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH986	Cresemba hoặc tương đương	Isavuconazole (dưới dạng Isavuconazonium sulfate)	BDG	100mg	Uống	Viên nang	Viên	800
TH987	Elthon 50mg hoặc tương đương	Itoprid hydrochlorid	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	60.500
TH988	Procoralan 5mg hoặc tương đương	Ivabradin	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	500
TH989	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	Ivabradin	BDG	7,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
TH990	Duphalac hoặc tương đương	Lactulose	BDG	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	23.200
TH991	Duphalac hoặc tương đương	Lactulose	BDG	10g/15ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH992	Lamictal 100mg hoặc tương đương	Lamotrigine	BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH993	Lamictal 25mg hoặc tương đương	Lamotrigine	BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH994	Lamictal 50mg hoặc tương đương	Lamotrigine	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH995	Keppra hoặc tương đương	Levetiracetam	BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH996	Keppra hoặc tương đương	Levetiracetam	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH997	Xyzal hoặc tương đương	Levocetirizine dihydrochloride	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
TH998	Tavanic hoặc tương đương	Levofloxacin	BDG	250mg/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	520
TH999	Tavanic hoặc tương đương	Levofloxacin	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH1000	Cravit hoặc tương đương	Levofloxacin	BDG	Levofloxacin hydrat 25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1001	Cravit 1.5% hoặc tương đương	Levofloxacin	BDG	Levofloxacin hydrat 75mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000
TH1002	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	BDG	100mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
TH1003	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxine natri	BDG	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10.000
TH1004	Emla hoặc tương đương	Lidocaine + Prilocaine	BDG	Lidocaine 2,5% + Prilocaine 2,5%	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp/Tube/Lọ/Chai/Bình/Ống	15.000
TH1005	Morihepamin hoặc tương đương	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine +L- Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid+ L-Glutamic acid+ L-Histidine+ L-Serine+ L-Proline+ L-Tyrosine+ Glycine	BDG	7,58%/500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	8.000
TH1006	Morihepamin hoặc tương đương	L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine acetate, L-Methionine, L- Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, L-Alanine, L-Arginine, L-Aspartic acid, L-Histidine, L-Serine, L-Proline, L-Tyrosine, Glycine	BDG	7,58%/200ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	22.500
TH1007	Iopamiro hoặc tương đương	Iopamidol	BDG	15g Iodine/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH1008	Cozaar 50mg hoặc tương đương	Losartan potassium	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH1009	Hyzaar 50mg/12,5mg hoặc tương đương	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	BDG	50mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH1010	Duspatalin retard hoặc tương đương	Mebeverine hydrochloride	BDG	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	7.000
TH1011	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	BDG	15mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1012	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	BDG	15mg/1,5 ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	67.000
TH1013	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	BDG	7,5mg	Uống	Viên	Viên	18.000
TH1014	Meronem hoặc tương đương	Meronem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	BDG	1000mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.630
TH1015	Meronem hoặc tương đương	Meronem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	BDG	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.700
TH1016	Uromitexan hoặc tương đương	Mesna	BDG	400mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.200

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1017	Glucophage XR 1000mg hoặc tương đương	Metformin	BDG	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	11.000
TH1018	Glucophage 500mg hoặc tương đương	Metformin	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	11.000
TH1019	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương	Metformin	BDG	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.000
TH1020	Glucophage 850mg hoặc tương đương	Metformin	BDG	850mg	Uống	Viên	Viên	10.000
TH1021	Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon	BDG	16mg	Uống	Viên	Viên	160.000
TH1022	Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon	BDG	4mg	Uống	Viên	Viên	180.000
TH1023	Depo-Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon acetat	BDG	40mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	15.600
TH1024	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolone Hemisuccinat	BDG	125mg Methylprednisolon	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	15.000
TH1025	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolone sodium succinate	BDG	40mg Methylprednisolon	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	18.200
TH1026	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolone sodium succinate	BDG	500mg Methylprednisolon	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	15.000
TH1027	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	BDG	23,75mg Metoprolol succinate tương đương với 25mg Metoprolol tartrate	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000
TH1028	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	BDG	47,5mg metoprolol succinate tương đương với 50mg metoprolol tartrate	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	45.000
TH1029	Remeron 30 hoặc tương đương	Mirtazapine	BDG	30mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1030	Avelox hoặc tương đương	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	BDG	400mg	Uống	Viên	Viên	300
TH1031	Avelox hoặc tương đương	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	BDG	400mg/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	200
TH1032	Vigamox hoặc tương đương	Moxifloxacin HCl	BDG	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1033	Cellceft hoặc tương đương	mycophenolat mofetil	BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
TH1034	Diquas hoặc tương đương	Natri diquafosol	BDG	30mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1035	Sanlein 0.3 hoặc tương đương	Natri hyaluronat	BDG	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1036	Sanlein 0.1 hoặc tương đương	Natri Hyaluronate	BDG	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình/Hộp/Túi/Gói	2.000
TH1037	Singulair hoặc tương đương	Natri montelukast	BDG	Montelukast 10mg	Uống	Viên	Viên	4.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1038	Depakine Chrono hoặc tương đương	Natri Valproate + Acid Valproic	BDG	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000
TH1039	Nebilet Tab 5mg hoặc tương đương	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	100.000
TH1040	Nevanac hoặc tương đương	Nepafenac	BDG	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH1041	Lipofundin ® MCT/LCT 10% hoặc tương đương	Nhũ dịch lipid	BDG	(Medium-chain triglycerides 5,0g + Soya-bean Oil 5,0g)/100ml, 10%250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.500
TH1042	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	Nifedipin	BDG	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	93.000
TH1043	Oflovid Ophthalmic Ointment hoặc tương đương	Ofloxacin	BDG	0,3%/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp/Tube/Lọ/ Chai/Bình/Ống	1.000
TH1044	Oflovid hoặc tương đương	Ofloxacin	BDG	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1045	Pataday hoặc tương đương	Olopatadine Hydrochloride	BDG	0,2%/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH1046	Tamiflu hoặc tương đương	Oseltamivir	BDG	75mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH1047	Spasmomen hoặc tương đương	Otilonium Bromide	BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	8.500
TH1048	Trileptal hoặc tương đương	Oxcarbazepine	BDG	300mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1049	Trileptal hoặc tương đương	Oxcarbazepine	BDG	60mg/ml	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1050	Pantoloc 20mg hoặc tương đương	Pantoprazol	BDG	22,57mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000
TH1051	Pantoloc I.V hoặc tương đương	Pantoprazol	BDG	40mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH1052	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	Pantoprazol	BDG	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH1053	Alegysal hoặc tương đương	Pemirolast Kali	BDG	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1054	Cerebrolysin hoặc tương đương	Peptide(cerebrolysin concentrate)	BDG	215,2 mg/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.330
TH1055	Fycompa 2mg hoặc tương đương	Perampanel	BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1056	Fycompa 4mg hoặc tương đương	Perampanel	BDG	4mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1057	Fycompa 8mg hoặc tương đương	Perampanel	BDG	8mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1058	Coversyl 10mg hoặc tương đương	Perindopril Arginine	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	35.000
TH1059	Coversyl 5mg hoặc tương đương	Perindopril Arginine	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	230.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1060	Daflon 500mg hoặc tương đương	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	BDG	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	81.000
TH1061	Nootropil hoặc tương đương	Piracetam	BDG	800mg	Uống	Viên	Viên	36.000
TH1062	Kary Uni hoặc tương đương	Pirenixin	BDG	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1063	Sifrol hoặc tương đương	Pramipexol dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,52mg pramipexol)	BDG	0,75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH1064	Sifrol hoặc tương đương	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,18mg pramipexole)	BDG	0,25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1065	Sifrol hoặc tương đương	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,26mg pramipexole)	BDG	0,375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH1066	Lyrica hoặc tương đương	Pregabalin	BDG	150mg	Uống	Viên nang	Viên	16.000
TH1067	Lyrica hoặc tương đương	Pregabalin	BDG	75mg	Uống	Viên nang	Viên	66.000
TH1068	Seroquel XR hoặc tương đương	Quetiapin	BDG	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH1069	Seroquel XR hoặc tương đương	Quetiapin	BDG	300mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH1070	Seroquel XR hoặc tương đương	Quetiapin	BDG	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000
TH1071	Pariet Tablets 10mg hoặc tương đương	Rabeprazol (dưới dạng Rabeprazol natri)	BDG	10mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	15.000
TH1072	Pariet 20mg hoặc tương đương	Rabeprazole (dưới dạng rabeprazole sodium)	BDG	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	17.500
TH1073	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	Racecadotril	BDG	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH1074	Hidrasec 30mg Children hoặc tương đương	Racecadotril	BDG	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ổng/Bình /Hộp/Túi/Gói	20.000
TH1075	Risperdal hoặc tương đương	Risperidone	BDG	1mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1076	Risperdal hoặc tương đương	Risperidone	BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1077	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000
TH1078	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	BDG	15mg	Uống	Viên	Viên	18.500
TH1079	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	BDG	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1080	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1081	Crestor 10mg hoặc tương đương	Rosuvastatin	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	130.000
TH1082	Crestor 20mg hoặc tương đương	Rosuvastatin	BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	40.000
TH1083	Crestor 5mg hoặc tương đương	Rosuvastatin	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	130.000
TH1084	Rupafin hoặc tương đương	Rupatadine	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000
TH1085	Ventolin Nebules hoặc tương đương	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	BDG	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1086	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	BDG	100mcg/liều x 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	3.100
TH1087	Combivent hoặc tương đương	Salbutamol + ipratropium	BDG	Ipratropium bromide 0,5mg + Salbutamol 2,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.800
TH1088	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) + Fluticason propionat	BDG	(50mcg + 250mcg)/liều, 60 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.000
TH1089	Seretide Evohaler DC 25/250mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	BDG	(25mcg + 250mcg)/liều x 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	1.500
TH1090	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	BDG	(25mcg + 50mcg)/liều x 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH1091	Seretide Accuhaler 50/500mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	BDG	(50mcg + 500mcg)/liều x 60 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH1092	Seretide Evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương	Salmeterol xinafoate + fluticason propionat	BDG	(25mcg + 125mcg)/liều, 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	6.000
TH1093	Zoloft hoặc tương đương	Sertraline	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1094	Janumet 50mg/1000mg hoặc tương đương	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin monohydrate phosphate) + Metformin Hydrochlorid	BDG	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH1095	Janumet 50mg/850mg hoặc tương đương	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin monohydrate phosphate) + Metformin Hydrochlorid	BDG	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH1096	Januvia 100mg hoặc tương đương	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	50.000
TH1097	Janumet XR 100mg/1000mg hoặc tương đương	Sitagliptin + metformin	BDG	100mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1098	Vesicare hoặc tương đương	Solifenacine succinate	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
TH1099	Prograf 0.5mg hoặc tương đương	Tacrolimus	BDG	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000
TH1100	Prograf 1mg hoặc tương đương	Tacrolimus	BDG	1mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000
TH1101	Taflotan hoặc tương đương	Tafluprost	BDG	0,0375mg/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	100
TH1102	Harnal Ocas 0.4mg hoặc tương đương	Tamsulosin HCl	BDG	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000
TH1103	Micardis hoặc tương đương	Telmisartan	BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH1104	Micardis hoặc tương đương	Telmisartan	BDG	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH1105	Brilinta hoặc tương đương	Ticagrelor	BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000
TH1106	Brilinta hoặc tương đương	Ticagrelor	BDG	90mg	Uống	Viên	Viên	57.000
TH1107	Tobrex hoặc tương đương	Tobramycin	BDG	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	500
TH1108	Topamax hoặc tương đương	Topiramate	BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1109	Topamax hoặc tương đương	Topiramate	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1110	Debridat hoặc tương đương	Trimebutine maleate	BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000
TH1111	Vastarel OD 80mg hoặc tương đương	Trimetazidin	BDG	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000
TH1112	Vastarel MR hoặc tương đương	Trimetazidine dihydrochloride	BDG	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	61.000
TH1113	Diovan 160 hoặc tương đương	Valsartan	BDG	160mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH1114	Diovan 80 hoặc tương đương	Valsartan	BDG	80mg	Uống	Viên	Viên	57.000
TH1115	Co-Diovan 160/25 hoặc tương đương	Valsartan + Hydrochlorothiazide	BDG	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
TH1116	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương	Valsartan + Hydrochlorothiazide	BDG	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	32.000
TH1117	Galvus hoặc tương đương	Vildagliptin	BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000
TH1118	Cavinton forte hoặc tương đương	Vinpocetine	BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	25.000
TH1119	Cavinton hoặc tương đương	Vinpocetine	BDG	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	15.000
TH1120	Cavinton 5mg hoặc tương đương	Vinpocetine	BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000

Mã hàng hóa	Tên Biệt dược	Tên hoạt chất	Nhóm thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
TH1121	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline hydrochloride	BDG	0,05% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.500
TH1122	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline hydrochloride	BDG	0,05% x 10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	300
TH1123	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline hydrochloride	BDG	0,1% x 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.300
TH1124	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline hydrochloride	BDG	0,1% x 10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình /Hộp/Túi/Gói	2.000

PHỤ LỤC 2. THÀNH PHẦN HỒ SƠ BÁO GIÁ

1. Bản cam kết – Mẫu số 01 có chữ ký của người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá (người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ).
 2. Bảng báo giá được ghi đầy đủ theo Mẫu số 02 có chữ ký của người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá (người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ).
 3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở có hiệu lực đến ngày 28/04/2025.
 4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được có hiệu lực đến ngày 28/04/2025.
 5. Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) có hiệu lực đến ngày 28/04/2025.
 6. Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc hoặc giấy thay đổi/bổ sung/gia hạn giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực đến ngày 28/04/2025. Trong trường hợp mặt hàng thuốc có số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của số đăng ký trước thời điểm nộp báo giá thì công ty cần cung cấp thẻ kho số lượng tối thiểu bằng số lượng Bệnh viện mời báo giá.
 7. Quyết định trúng thầu rộng rãi của Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An hoặc của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng; Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước ngày 28/04/2025 (highlight tên sản phẩm, đơn vị trúng thầu, ngày quyết định, chứng minh đấu thầu rộng rãi). Các kết quả trúng thầu phải được công bố trên website Cục Quản lý Dược (<https://dav.gov.vn/>) hoặc trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn/>).
 8. Bản chụp giá kê khai, kê khai lại giá công bố trên trang web Cục quản lý dược.
 9. Mẫu nhãn, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định.
- Các tài liệu do đơn vị báo giá cung cấp là bản chụp có đóng dấu xác nhận của đơn vị báo giá.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An

Chúng tôi, [**Tên đơn vị báo giá**] xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin và tài liệu gửi tới quý Bệnh viện như sau:

1. Hồ sơ báo giá

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu pháp lý chứng minh việc thành lập cơ sở.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.
- Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP).
- Giấy phép lưu hành sản phẩm; Giấy thay đổi/ bổ sung/ gia hạn giấy đăng ký lưu hành (nếu có).
- Hàng hóa được phân chia nhóm thuốc theo đúng quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024.
- Quyết định trúng thầu rộng rãi của Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An hoặc của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng; Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc.
- Kê khai giá với các thuốc phải thực hiện kê khai giá theo quy định của Pháp luật được công bố trên website Cục Quản lý Dược.
- Mẫu nhãn, tờ hướng dẫn sử dụng.

2. Chất lượng hàng hoá

- Chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với Cục Quản lý Dược.
- Không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Dược, không vi phạm chất lượng thuốc theo quy định tại Luật Dược ngày 06/04/2016, không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020
- Đúng với nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm về hãng sản xuất, nước sản xuất.
- Hạn dùng đúng và do nhà sản xuất ghi trên bao bì, vỉ, lọ, tuýp... không tẩy xóa, in lại.
- Thực hiện việc thu hồi sản phẩm (nếu có) theo đúng quy định về quản lý thuốc.

3. Giá thuốc

Giá ký kết với Bệnh viện **đáp ứng đầy đủ** các điều kiện sau:

- Với các thuốc phải thực hiện kê khai giá theo quy định của Pháp luật, giá thuốc do chúng tôi cung cấp cho Nhà thuốc Bệnh viện không cao hơn giá đã kê khai công bố trên website của Cục Quản lý Dược, trường hợp nếu có điều chỉnh giá kê khai xuống thì chúng tôi sẽ điều chỉnh giá bán cho phù hợp theo quy định của Pháp luật.
- Giá thuốc bán vào nhà thuốc Bệnh viện: Đối với các thuốc có trong Danh mục trúng thầu của Bệnh viện, giá bán vào không được cao hơn giá thuốc trúng thầu cùng thời điểm; đối với thuốc không có trong Danh mục trúng thầu của Bệnh viện, giá bán vào



không được cao hơn giá trúng thầu của chính thuốc đó đã trúng thầu tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng; trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc. Đơn giá đề xuất của một sản phẩm không cao hơn giá trúng thầu thấp nhất của sản phẩm đó theo các quyết định trúng thầu **tại các cơ sở y tế** tìm thấy được trên website Cục Quản lý Dược (<https://dav.gov.vn/>) và trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (<https://muasamcong.mpi.gov.vn/>) tại thời điểm bệnh viện lựa chọn hồ sơ báo giá.

4. Cung ứng

- Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong hợp đồng.

- Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của hàng hóa bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu và cung ứng đủ số lượng hàng hóa theo yêu cầu của Bệnh viện

- Sản phẩm đã cung ứng cho nhà thuốc Bệnh viện mà có hạn dùng còn lại dưới 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 1 năm trở lên, $\frac{1}{4}$ hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 1 năm, chúng tôi cam kết đổi lại sản phẩm có hạn dùng mới theo yêu cầu của Bệnh viện.

- Chúng tôi cam kết sản phẩm cung ứng cho nhà thuốc Bệnh viện trong vòng 60 ngày mà không bán được, chúng tôi xin mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của Nhà thuốc Bệnh viện.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Bảng báo giá

Tên đơn vị chào hàng:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Email:

STT	Mã hàng hoá (theo mã hàng hóa tại danh mục mời báo giá)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc (các thành phần cách nhau bằng dấu "+")	Nồng độ, hàm lượng (các thành phần cách nhau bằng dấu "+")	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	GĐKLH hoặc GPNK	Ngày hiệu lực cuối cùng của GPLH hoặc GPNK	Đơn giá đề xuất	Giá kê khai (với các thuốc phải thực hiện kê khai giá theo quy định của Pháp luật)	Cơ sở y tế trúng thầu	Số QĐTT	Ngày QĐTT có hiệu lực	Ngày hết hạn QĐTT	Giá trúng thầu
1																				
2																				

Đại diện hợp pháp của công ty
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]